

No.	Chinese	Pinyin	English
1	爱	ài	to love
2	八	bā	eight
3	爸爸	bàba	dad
4	鼻子	bízi	nose
5	不	bù	not
6	长	cháng	long
7	吃	chī	to eat
8	大	dà	large
9	的	de	of (possessive)
10	点	diǎn	point, dot, o clock
11	多	duō	many
12	耳朵	ěrduō	ear (of a person)
13	二	èr	two
14	高	gāo	tall
15	高兴	gāoxìng	happy
16	哥哥	gēge	older brother
17	个	gè	measure word
18	个子	gèzi	height
19	狗	gǒu	dog
20	好	hǎo	good
21	号	hào	day
22	喝	hē	to drink
23	和	hé	and / with
24	很	hěn	very
25	几	jǐ	how many

No.	Chinese	Pinyin	English
26	家	jiā	home or family
27	叫	jiào	to call / to be called
28	姐姐	jiějie	older sister
29	今天	jīntiān	today
30	九	jiǔ	nine
31	看	kàn	to see
32	口	kǒu	mouth
33	老师	lǎoshī	teacher
34	六	liù	six
35	妈妈	māma	mom
36	吗	ma	question tag
37	猫	māo	cat
38	米饭	mǐfàn	rice
39	面条	miàntiáo	noodles
40	明天	míngtiān	tomorrow
41	哪	nǎ	which?
42	哪儿	nǎér	where?
43	那	nà	that
44	那儿	nàér	there
45	你	nǐ	you
46	你好	nǐhǎo	hello
47	鸟	niǎo	bird
48	牛奶	niúniǎi	milk
49	苹果	píngguǒ	apple
50	七	qī	seven

No.	Chinese	Pinyin	English
51	去	qù	go
52	认识	rènshí	recognize
53	三	sān	three
54	商店	shāngdiàn	store
55	谁	shéi	who?
56	什么	shénme	what?
57	十	shí	ten
58	是	shì	to be
59	手	shǒu	hand
60	水	shuǐ	water
61	四	sì	four
62	岁	suì	years old
63	他	tā	he
64	她	tā	she
65	头发	tóufā	hair
66	我	wǒ	I / me
67	我们	wǒmen	we / us
68	五	wǔ	five
69	喜欢	xǐhuān	to like
70	现在	xiànzài	now
71	小	xiǎo	small
72	谢谢	xièxiè	thanks
73	星期	xīngqī	week
74	学校	xuéxiào	school
75	眼睛	yǎnjīng	eye (of a person)

No.	Chinese	Pinyin	English
76	一	yī	one
77	有	yǒu	to have
78	鱼	yú	fish
79	月	yuè	month / moon
80	再见	zàijiàn	goodbye
81	在	zài	at, on, in
82	这	zhè	this
83	这儿	zhè (r)	here
84	中国人	zhōngguó rén	Chinese people